

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Số: 5056/ĐH BK-ĐT

V/v báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 12 năm 2023

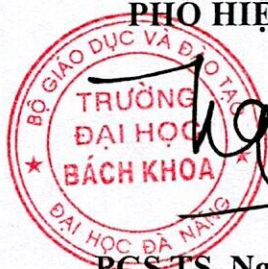
Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 6477/BGDĐT-GDDH ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2023, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng xin gửi báo cáo kết quả tuyển sinh trình độ đại học năm 2023. Chi tiết như phụ lục đính kèm.

Trân trọng./ *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại học Đà Nẵng (để b/c);
- Chủ tịch Hội đồng Trường (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu VT, P.ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
[Signature]

PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

T T			Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																										
					1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1. 6	1. 7	1. 8	1.9	1.1 0	1.1 1	1.1 2	1.1 3	1.1 4	1.1 5	1.1 6	1.1 7	1.1 8	1.1 9	1.2 0	1.2 1	1.2 2	1.2 3	1	2	3	
			kỹ thuật vật liệu xây dựng																												
24	748020 1	Công nghệ thông tin	385	0	0	0	0	0	1	0	0	3	0	8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	397	0	0		
25	748010 6	Kỹ thuật máy tính	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	68	0	0			
26	742020 1	Công nghệ sinh học	109	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	109	0	0			
TỔNG CỘNG			3155	0	85	115	0	0	1	0	0	9	0	23	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	3390	0	0		

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 12 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

Lưu ý: - Cột 1, 2, 3 là tổng cộng của các chương trình/hình thức đào tạo (Đào tạo chính quy, Đào tạo VLVH, Đào tạo từ xa)

- * Báo cáo này được được tổng hợp từ danh sách thí sinh trúng tuyển – nhập học năm 2023 do cơ sở đào tạo nhập học lên Hệ thống.
- CSDT Scan BẢO CAO TỔNG HỢP DANH SÁCH THÍ SINH gửi về email: pvluong@moet.gov.vn đồng thời bản cứng gửi về Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục Đào tạo; số 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

- ** Theo Phụ lục 1: Danh mục chương trình/hình thức đào tạo

* Hình thức đào tạo: Nhập một trong các hình thức. Trong đó:

TT	Quy ước	Mô tả
1	1	Đào tạo chính quy
2	1.1	Chương trình đại trà
3	1.2	Chất lượng cao (theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT)
4	1.3	Tiến tiến
5	1.4	Kỹ sư tài năng (PFIEV)
6	1.5	POHE
7	1.6	Cử tuyển
8	1.7	Dự bị đại học
9	1.8	Theo địa chỉ sử dụng (đặt hàng)
10	1.9	Liên thông Trung cấp - Đại học Chính quy
11	1.10	Liên thông Đại học - Đại học Chính quy
12	1.11	Học cùng lúc 2 chương trình
13	1.12	Lưu học sinh diện học bổng, hiệp định
14	1.13	Lưu học sinh diện tự túc
15	1.14	Liên kết với nước ngoài do VN cấp bằng
16	1.15	Liên kết với nước ngoài do nước ngoài cấp bằng



17	1.16	Liên kết với nước ngoài do 2 bên cùng cấp bằng
18	1.17	Chất lượng cao (do cơ sở đào tạo tự xác định)
19	1.18	Tài năng
20	1.19	Liên thông Cao đẳng - Đại học
21	1.20	Khác
22	1.21	Liên thông TC - CD Chính quy
23	1.22	Liên thông Cao đẳng - Cao đẳng Chính quy
24	1.23	Nghị định 71 (bổ sung năm 2022)
24	2	Đào tạo vừa làm vừa học
25	2.1	VL VH đại trà
26	2.2	VL VH Liên thông Trung cấp - Đại học
27	2.3	VL VH Liên thông Đại học - Đại học
28	2.4	VL VH Liên thông Cao đẳng - Đại học
29	2.5	VL VH Liên thông Trung cấp - Cao đẳng
30	2.6	VL VH Liên thông Cao đẳng - Cao đẳng (Văn bằng 2)
31	3	Đào tạo từ xa
32	3.1	DTTX đại trà
33	3.2	DTTX Liên thông Trung cấp - Đại học
34	3.3	DTTX Liên thông Cao đẳng - Đại học
35	3.4	DTTX Liên thông Đại học - Đại học
36	3.5	DTTX Liên thông Trung cấp - Cao đẳng
37	3.6	DTTX Liên thông Cao đẳng - Cao đẳng (Văn bằng 2)

(Kèm theo Công văn số: 5056/ĐHBK-ĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2023	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2024
1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	100	101	104	501	124	133	
2	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	200	25	10	84	3	1	
3	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	301	1	0	0	1	0	
4	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	303	10	9	12	13	5	
5	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	402	3	1	3	3	1	
6	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	5	0	0	0	0	
7	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	301	1	0	0	1	0	
8	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	303	10	18	22	1	1	
9	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	405	69	79	598	34	135	
10	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	406	20	16	68	12	28	
11	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	133	147	735	112	123	
12	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	58	40	239	39	13	
13	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	19	16	29	0	0	
14	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	19	22	42	0	0	
15	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	40	34	68	11	11	
16	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	15	15	48	8	0	
17	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	20	8	16	0	0	
18	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	20	10	15	0	0	
19	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
20	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
21	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2023	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2024
22	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
23	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	15	10	15	2	2	
24	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	4	1	3	3	0	
25	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	3	0	0	0	0	
26	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	3	0	0	0	0	
27	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	0	0	0	0	
28	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
29	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
30	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	2	4	0	0	
31	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	0	0	0	0	
32	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	2	3	1	1	
33	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	4	0	0	0	0	
34	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	100	19	6	86	37	9	
35	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	200	20	6	7	8	0	
36	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
37	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	303	3	0	0	0	0	
38	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SV/CQ tốt nghiệp năm 2023	Số SV/CQ Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2024
39	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
40	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
41	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	100	64	23	223	77	48	
42	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	200	30	20	62	14	8	
43	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
44	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	303	5	2	5	2	1	
45	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	402	5	0	0	0	0	
46	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
47	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	4	1	3	1	1	
48	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	100	24	14	71	7	6	
49	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	200	15	10	34	0	0	
50	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
51	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	303	3	0	0	0	0	
52	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	402	2	1	2	0	0	
53	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	100	84	112	414	62	63	
54	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	200	20	12	66	17	15	
55	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	2	1	0	
56	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	303	10	3	5	2	2	
57	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	3	7	1	1	
58	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
59	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	100	89	125	505	46	10	
60	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	200	20	12	46	12	0	
61	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
62	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	303	5	6	15	3	0	
63	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	402	5	3	5	1	0	
64	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	100	32	38	42	3	15	
65	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	200	7	6	152	7	42	
66	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
67	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	303	3	2	12	2	1	
68	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	402	2	1	5	0	1	
69	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	1	12	0	1	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2023	Số SVCQ Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2024
70	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	0
71	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	100	98	125	766	141	115	
72	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	100	34	47	141	0	0	
73	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	200	20	6	34	12	12	
74	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	200	5	1	17	0	0	
75	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
76	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
77	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	303	15	6	12	6	6	
78	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	303	5	3	7	0	0	
79	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	3	2	2	1	1	
80	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	3	0	0	0	0	
81	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
82	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
83	7520103	Kỹ thuật Cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
84	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	4	0	0	0	0	
85	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	100	128	149	812	103	96	
86	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	200	20	6	24	21	22	
87	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	301	2	0	2	1	1	
88	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	303	25	39	84	24	30	
89	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	402	3	3	5	3	3	
90	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	402	2	0	1	4	0	
91	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
92	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	4	0	0	0	0	
93	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	100	61	71	340	86	48	
94	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	200	20	13	42	12	5	
95	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
96	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	303	5	0	0	0	0	
97	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	402	2	1	4	1	1	
98	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	100	41	48	287	1	8	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2023	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2024
99	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	100	30	43	61	0	0	0
100	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	200	11	2	37	29	2	2
101	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	200	5	0	0	0	0	0
102	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	301	2	0	0	11	0	0
103	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	0
104	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	303	6	10	35	0	0	0
105	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	303	5	3	5	0	0	0
106	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	3	1	5	8	0	0
107	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	2	1	21	0	0	0
108	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	0
109	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	2	1	4	0	0	0
110	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	100	36	54	195	0	0	0
111	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	200	7	4	16	0	0	0
112	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	0
113	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	303	10	8	41	0	0	0
114	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	402	3	2	7	0	0	0
115	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	0
116	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	136	170	1154	178	210	210
117	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	73	92	340	24	59	59
118	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	43	40	121	0	0	0
119	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	2	0	2	1	0	0
120	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	2	3	5	0	0	0
121	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	4	1	3	3	0	0

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2023	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2024
122	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	50	38	78	42	48	
123	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	25	16	87	13	27	
124	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	10	16	77	0	0	
125	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	15	11	35	21	27	
126	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	1	5	3	2	
127	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	3	4	7	0	0	
128	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	1	5	3	0	
129	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	1	3	3	3	
130	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	2	0	5	0	0	
131	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	3	5	7	1	
132	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	5	0	0	0	0	
133	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	100	39	28	139	10	0	
134	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	200	15	5	31	1	0	
135	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
136	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	303	3	0	0	0	0	
137	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	402	2	1	4	1	0	
138	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	100	19	17	86	20	16	
139	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	200	20	13	25	7	0	
140	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
141	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	303	3	0	0	0	0	
142	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	402	2	0	0	0	0	
143	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	100	51	44	167	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2023	Số SVCO Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chi tiêu SP năm 2024
144	75201 30	Kỹ thuật ô tô	75201 30	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
145	75201 30	Kỹ thuật ô tô	75201 30	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	303	5	13	24	0	0	
146	75201 30	Kỹ thuật ô tô	75201 30	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	402	2	2	4	0	0	
147	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	100	163	241	873	143	135	
148	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	200	40	17	152	32	15	
149	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
150	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	303	25	20	71	15	12	
151	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	402	5	4	34	5	12	
152	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	402	5	1	5	6	0	
153	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	3	1	2	2	1	
154	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	4	1	3	4	1	
155	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	100	143	170	838	137	129	
156	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	200	30	18	95	14	46	
157	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
158	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	303	15	22	52	15	35	
159	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	5	3	12	0	0	
160	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	5	0	0	12	0	
161	74801 18VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	100	18	25	150	6	8	
162	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	100	18	30	150	10	4	
163	74801 18VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	200	15	6	40	0	0	
164	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	200	15	9	60	6	0	
165	74801 18VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	301	2	0	0	0	0	
166	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	301	2	0	0	0	0	
167	74801 18VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	303	5	12	20	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SV CQ tốt nghiệp năm 2023	Số SV CQ Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2024
168	7520207 VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	303	5	0	0	0	0	
169	7480118 VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thông Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	3	1	10	0	0	
170	7520207 VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	3	1	6	0	0	
171	7480118 VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thông Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	2	1	0	0	0	
172	7520207 VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	2	0	0	0	0	
173	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	1	2	1	0	
174	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	4	0	0	0	0	
175	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	100	88	128	826	168	153	
176	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	200	25	15	92	21	24	
177	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	301	2	1	2	5	0	
178	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	303	25	30	52	23	22	
179	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	402	5	3	12	6	1	
180	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	402	5	0	0	0	0	
181	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	1	2	4	2	
182	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
183	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	100	67	81	399	46	11	
184	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	200	15	6	45	24	0	
185	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
186	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	303	5	8	12	5	0	
187	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	402	2	1	2	0	0	
188	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
189	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	100	19	17	85	29	11	
190	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	200	20	11	19	14	0	
191	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
192	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	303	3	0	0	0	0	
193	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	402	2	1	3	1	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SV CQ tốt nghiệp năm 2023	Số SV CQ Dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2024
194	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
195	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
196	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	100	37	11	121	29	4	
197	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	200	17	8	35	11	1	
198	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
199	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	303	3	0	12	1	0	
200	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	0	2	0	0	
201	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	100	125	186	803	85	27	
202	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	200	18	8	181	21	7	
203	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
204	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	303	20	6	12	2	1	
205	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	402	10	3	12	7	2	
206	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	402	5	0	5	1	1	
207	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	100	73	89	379	35	3	
208	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	200	30	10	100	10	0	
209	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	301	2	0	0	0	0	
210	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	303	10	12	50	7	0	
211	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	402	3	4	13	2	0	
212	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	402	2	0	0	0	0	
213	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	500	2	0	0	0	0	
214	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Liên thông Cao đẳng – Đại học Chính quy	500	4	0	0	0	0	
215	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	100	34	29	173	22	13	
216	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	200	20	15	35	11	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2023	Quy mô đào tạo	Số SVCO tốt nghiệp năm 2023	Số SVCO dự KIẾN tốt nghiệp năm 2024	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2024
217	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	0
218	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	303	3	1	1	0	0	0
219	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	402	2	1	1	0	0	0
TỔNG CỘNG							3575	3390	15766	2470	2102	0

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải